

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN BẮC TÂN UYÊN**

Số: 4273/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bắc Tân Uyên, ngày 29 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2023
của huyện Bắc Tân Uyên

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân
sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ
Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 25 ngày 7 tháng 2024 của Hội
đồng nhân dân huyện Bắc Tân Uyên, về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách
nhà nước; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết 122/NQ-HĐND ngày 31 ngày 10 tháng 2024 của Hội
đồng nhân dân huyện Bắc Tân Uyên, về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số
73/NQ-HĐND ngày 25/7/2024 của Hội đồng nhân dân huyện về phê chuẩn quyết
toán thu ngân sách nhà nước; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm
2023;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Bắc Tân Uyên
tại Tờ trình số 1588/TTr-PTCKH ngày 27 tháng 11 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2023 của
huyện Bắc Tân Uyên (Đính kèm các biểu số 96, 97, 98, 99, 100, 101, 102/CK-
NSNN).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND-UBND huyện, Trưởng Phòng Tài chính
- Kế hoạch huyện, Chi cục trưởng Chi cục thuế, Giám đốc Kho bạc Nhà nước



huyện, Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể của huyện, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành thực hiện Quyết định này.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh;
- TT.HU, TT.HĐND;
- CT, các PCT;
- Như điều 3;
- LĐVP;
- Lưu: VT, Hoàng.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thành Thường





(Kèm theo Quyết định số: 4273/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2024 của UBND huyện Bắc Tân Uyên)

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	1.075.530	1.130.181	105
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	313.692	250.824	80
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	200.491	175.046	87
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	113.201	75.778	67
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	382.437	382.437	100
-	Thu bổ sung cân đối	380.909	380.909	100
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.528	1.528	100
3	Thu kết dư		117.519	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	379.401	379.401	100
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	686.629	1.111.236	162
I	Chi cân đối ngân sách huyện	686.629	651.892	95
1	Chi đầu tư phát triển	138.554	147.158	106
2	Chi thường xuyên	534.642	498.163	93
3	Dự phòng ngân sách	13.433	6.571	49
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
II	Chi các chương trình mục tiêu	-	-	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		459.344	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023
 (Kèm theo Quyết định số: 4273 QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2024 của UBND huyện Bắc Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	1.272.084	693.093	1.522.767	747.744	120	108
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	892.683	313.692	1.025.847	250.824	115	80
I	Thu nội địa	892.683	313.692	1.025.847	250.824	115	80
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	980	-	980	-	100	
	- Thuế GTGT						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thuế tài nguyên	24		24		100	
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý	956		956		100	
	- Thuế GTGT	48.043	-	109.040	-	227	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	605		18.459		3.051	
	- Thuế tài nguyên	47.438		90.581		191	
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	145.860	-	232.401	-	159	
	- Thuế GTGT	45.900		50.822		111	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	97.920		181.563		185	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.040		16		1	
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	324.360	143.464	216.868	102.896	67	72
	- Thuế GTGT	142.800	47.124	130.913	43.201	92	92
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	127.194	41.974	37.875	11.615	30	28
	- Thuế tài nguyên	54.366	54.366	48.080	48.080	88	88
	- Thu khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân	73.039	24.103	68.913	20.962	94	87
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	37.642	37.642	49.908	49.908	133	133
8	Thu phí, lệ phí	50.055	46.083	24.260	22.329	48	48
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	800	800	1.765	1.765	221	221
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	46.400	46.400	36.323	36.323	78	78
12	Thu tiền sử dụng đất	92.034		187.940		204	
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	35.000		51.312		147	
16	Thu khác ngân sách	37.670	14.400	45.684	16.188	121	112
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	800	800	453	453	57	57
II	Thu viện trợ						
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			117.519	117.519		
C	THU CHUYÊN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYÊN SANG	379.401	379.401	379.401	379.401	100	100

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: 4273/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2024 của UBND huyện Bắc Tân Uyên)



STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	686.629	525.676	160.953	1.111.236	875.100	236.136	162	166	147
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	686.629	525.676	160.953	651.892	483.000	168.892	95	92	105
I	Chi đầu tư phát triển	138.554	135.837	2.717	147.158	133.390	13.768	106	98	507
1	Chi đầu tư cho các dự án	138.554	135.837	2.717	147.158	133.390	13.768	106	98	507
	Trong đó chia theo lĩnh vực:	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó chia theo nguồn vốn:	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Chi thường xuyên	534.642	379.723	154.919	498.163	344.359	153.804	93	91	99
	Trong đó:	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	161.778	153.851	7.927	133.709	132.504	1.205	83	86	15
2	Chi khoa học và công nghệ	630	630	-	72	72	-	11	11	-
III	Dự phòng ngân sách	13.433	10.116	3.317	6.571	5.251	1.320	49	52	40
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-	459.344	392.100	67.244	-	-	-

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 4273/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2024 của UBND huyện Bắc Tân Uyên)

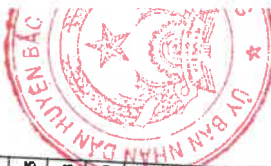
Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	525.726	875.100	166
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ			
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	525.726	483.000	92
	<i>Trong đó:</i>			
I	Chi đầu tư phát triển			
1	Chi đầu tư cho các dự án	135.837	133.390	98
	<i>Trong đó:</i>	135.837	133.390	98
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	375	336	90
1.2	Chi khoa học và công nghệ	-	-	
1.3	Chi quốc phòng	6.597	7.581	115
1.4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	10.524	8.323	79
1.5	Chi y tế, dân số và gia đình	16.099	16.099	100
1.6	Chi văn hóa thông tin	11.918	11.630	98
1.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	-	
1.8	Chi thể dục thể thao	-	-	
1.9	Chi bảo vệ môi trường	-	-	
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	78.685	81.506	104
1.11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	11.639	7.915	68
1.12	Chi bảo đảm xã hội			
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	379.723	344.359	91
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	153.851	132.504	86
2	Chi khoa học và công nghệ	630	72	11
3	Chi quốc phòng	10.125	10.575	104
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	12.020	14.648	122
5	Chi y tế, dân số và gia đình	29.135	27.270	94
6	Chi văn hóa thông tin	5.921	5.823	98
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.878	1.867	99
8	Chi thể dục thể thao	2.437	2.256	93
9	Chi bảo vệ môi trường	32.757	28.382	87
10	Chi các hoạt động kinh tế	38.478	34.194	89
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	57.615	55.220	96
12	Chi bảo đảm xã hội	28.660	30.512	106
13	Chi thường xuyên khác	6.216	1.036	
III	Dự phòng ngân sách	10.166	5.251	52
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	392.100	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO CHO TỔNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 4273/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2024 của UBND huyện Bắc Tân Uyên)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	QUYẾT TOÁN										SO SÁNH (%)		
		ĐỊ TOÁN		CHI THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN
		TỔNG SỐ	1	2	3	4	5	6	7	8	9			
A	B													
	TỔNG SỐ	509.673		135.837	374.030	497.025	133.390	339.526			10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
I	CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	509.673		135.837	374.030	497.025	133.390	339.526			24.109	98	98	91
	Đơn vị Sự nghiệp	333.929		132.847	201.082	321.633	130.400	170.016			24.109	98	98	91
1	Trung Tâm Bồi Dưỡng Chính Trị	1.480			1.480	1.472		1.377			21.217	96	98	85
2	Trung tâm Phát triển quỹ đất	48			48	48		48			95	99		93
3	Sự nghiệp mầm non	50.248			50.248	46.684		36.659			-	100		100
4	Sự nghiệp tiểu học	70.542			70.542	65.217		60.165			10.025	93		73
5	Sự nghiệp trung học cơ sở	34.211			34.211	33.471		31.293			5.052	92		85
6	Trung tâm y tế	26.119			25.976	26.110	143	22.387			2.178	98		91
7	Trung tâm VH, TT&TT	10.100			10.100	10.048		9.947			3.580	100	100	86
8	Trạm Thủy nông	4.002			4.002	3.851		3.697			101	99		98
9	Trạm Thú y	1.866			1.866	1.866		1.834			154	96		92
10	Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp	2.553			2.553	2.553		2.553			32	100		98
11	Ban QLDA ĐTXD	132.760		132.704	56	130.313	130.257	56			-	100		100
	Khối cơ quan QLNN	123.196		2.990	120.206	123.130	2.990	117.722			-	98	98	100
1	Văn phòng HĐND-UBND	9.963			9.963	9.960		9.449			2.418	100	100	98
2	Phòng Kinh tế	1.983			1.983	1.982		1.860			511	100		95
3	Phòng Tài nguyên - Môi trường	12.203			12.203	12.190		12.136			122	100		94
4	Phòng Tư pháp	1.418			1.418	1.418		1.370			54	100		99
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.527			1.527	1.528		1.490			48	100		97
6	Phòng Giáo dục	2.237			2.237	2.237		2.210			38	100		98
7	Phòng Y tế	740			740	739		690			27	100		99
											49	100		93



8	Phòng Lao Động TBXH	32.247		32.247	32.199		32.175	-				24	100		100
9	Phòng Văn hóa - TT	6.725		6.725	6.726		6.650	-				76	100		99
10	Phòng Quản lý Đô thị	48.466	2.990	45.476	48.465	2.990	44.209	-				1.266	100	100	97
11	Phòng Nội vụ	4.375		4.375	4.375		4.290	-				85	100		98
12	Thanh tra Nhà nước	1.312		1.312	1.311		1.193	-				118	100		91
	Khoái Đảng, Đoàn thể	20.462	-	20.656	20.303	-	19.941	-				362	99		97
1	Văn phòng Huyện ủy	10.965		10.965	10.612		10.612	-				-	97		97
2	UB Mặt trận Tổ quốc	1.528		1.538	1.538		1.499	-				39	101		97
3	Huyện Đoàn	4.339		4.339	4.339		4.222	-				117	100		97
4	Hội LH Phụ nữ	1.660		1.776	1.776		1.673	-				103	107		94
5	Hội Nông dân	1.060		1.060	1.060		1.027	-				33	100		97
6	Hội Cựu Chiến binh	910		978	978		908	-				70	107		93
	Các Tổ chức xã hội và xã hội nghề nghiệp	1.389	-	1.389	1.373	-	1.373	-				-	99		99
1	Hội Chữ Thập đỏ	799		799	799		799	-				-	100		100
2	Hội người Mù	394		394	394		394	-				-	100		100
3	Chi hội Người tiêu dùng	196		196	180		180	-				-	92		99
	Đưa vị khác	30.697	-	30.697	30.586	-	30.474	-				112	100		100
1	Công An	14.718		14.718	14.648		14.648	-				-	100		92
2	Huyện Đội	15.979		15.979	15.938		15.826	-				112	100		99
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	-			-		-	-				-			
III	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	-			-		-	-				-			
IV	CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	-			-		-	-				-			
V	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-			-		-	-				-			

STT		Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán							So sánh (%)				Đơn vị: Triệu đồng	
			Bổ sung có mục tiêu		Bổ sung có mục tiêu		Bổ sung có mục tiêu			Bổ sung có mục tiêu		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu					
			Bổ sung đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Tổng số	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia								
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5	18=12/6
									</										

